ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 780 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 6 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành
Tiểu dự án: Đoạn Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long (giai đoạn 1 và 2)
Trong dự án thành phần I: Đoạn Trà My - Trà Bồng - Bình Long
Thuộc dự án đường Trà My - Trà Bồng - Bình Long - Dung Quất

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 3581
Ngày: 05/6/13
Chuyển:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 318/TTg-CN ngày 22/02/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc dự án đầu tư tuyến đường Trà My - Trà Bồng - Bình Long - Dung Quất;

Căn cứ Công văn số 1561/TTg-KHTH ngày 03/10/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc chuyển giao địa phương thực hiện, quản lý các dự án giao thông đầu tư bằng nguồn vốn trái phiếu chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 672/QĐ-GTVT ngày 17/3/2006 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt đầu tư dự án thành phần I: Đoạn Trà My - Trà Bồng - Bình Long Thuộc dự án tuyến đường Trà My - Trà Bồng - Bình Long -Dung Quất Tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 3464/QĐ-UBND ngày 28/12/2006 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Tiểu dự án đoạn Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long trong dự án thành phần I: Đoạn Trà My - Trà Bồng - Bình Long, thuộc Dự án đường Trà My - Trà Bồng - Bình Long - Dung Quất;

Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 04/5/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Tiểu dự án đoạn Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long trong dự án thành phần I: Đoạn Trà My - Trà Bồng - Bình Long, thuộc Dự án đường Trà My - Trà Bồng - Bình Long - Dung Quất;

Căn cứ Công văn số 187/HĐND-KTNS ngày 31/5/2013 của Thường trực HĐND tỉnh về việc bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh vào cơ cấu nguồn vốn đối với Tiểu dự án đoạn Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 2163/SGTVT-KHTC ngày 06/09/2012 về việc trình thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn

đầu tư hoàn thành Tiểu dự án đoạn Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long trong dự án thành phần I: Đoạn Trà My - Trà Bồng - Bình Long, thuộc Dự án đường Trà My - Trà Bồng - Bình Long - Dung Quất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm tra số 71/BC-STC-ĐT ngày 27/5/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:

- Tên dự án: Tiểu dự án: Đoạn Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) Trong dự án thành phần I: Đoạn Trà My - Trà Bồng - Bình Long; Thuộc dự án đường Trà My - Trà Bồng - Bình Long - Dung Quất;

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi.

- Địa điểm xây dựng: Các huyện Tây Trà, Trà Bồng, Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Thời gian khởi công - hoàn thành:năm 2008 - 2011.

Điều 2. Kết quả đầu tư:

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Được duyệt	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Còn được thanh toán
Tổng số	**507.499.583.356**	**506.115.992.799**	**1.383.590.557**
- Vốn TPCP	505.945.348.776	506.115.992.799	- 170.664.023
- Vốn NS tỉnh	1.554.234.580	0	1.554.234.580

2. Chi phí đầu tư: *Đơn vị tính: Đồng*

Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán
Tổng số	**528.800.568.717**	**507.499.583.356**
- Chi phí xây dựng	431.319.793.718	428.589.464.320
- Chi phí bồi thường, GPMB	58.441.799.150	55.289.948.036
- Chi phí quản lý dự án	4.678.166.833	4.671.920.000
- Chi phí tư vấn	19.059.032.236	13.634.797.000
- Chi khác	7.523.565.113	5.313.454.000
- Dự phòng chi	7.778.211.667	0

(Chi tiết có bảng phụ lục số 01 kèm theo)

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: 0 đồng.

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư: *Đơn vị tính: Đồng*

Nội dung	Công trình thuộc chủ đầu tư quản lý		Công trình giao đơn vị khác quản lý	
	Thực tế	Quy đổi	Thực tế	Quy đổi
Tổng số	**507.499.583.356**	**0**	**0**	**0**
1.Tài sản cố định	507.499.583.356	0	0	0
2.Tài sản lưu động	0	0	0	0

Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Nguồn vốn	**Số tiền** *(đồng)*	**Ghi chú**
Tổng số	**507.499.583.356**	
- Vốn TPCP	505.945.348.776	
- Vốn NS tỉnh	1.554.234.580	

- Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 01/3/2013 là:

+ Tổng nợ phải thu: 336.693.075 đồng. Trong đó: Số tiền đã thu hồi đến thời điểm thẩm tra là 148.281.612 đồng và số tiền tiếp tục phải thu hồi là 188.411.463 đồng.

+ Nợ phải trả: 1.720.283.632 đồng.

Nguồn vốn bố trí trả nợ cho dự án: Trích từ nguồn thu thanh toán vượt 166.049.052 đồng, vốn ngân sách tỉnh 1.554.234.580 đồng, số tiền còn lại 170.644.023 của nguồn thanh toán vượt (vốn TPCP) chuyển tiếp dùng để chi trả các giai đoạn khác của dự án.

(Chi tiết các khoản công nợ theo Phụ lục số 02 kèm theo)

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:

Được phép ghi tăng tài sản:

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định *(đồng)*	Tài sản lưu động *(đồng)*
Sở Giao thông vận tải	507.499.583.356	

3. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm:

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện ý kiến của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm tra số 71/BC-STC-ĐT ngày 27/5/2013 và nội dung quyết toán dự án hoàn thành được phê duyệt tại Quyết định này.

- Làm việc với Sở Kế hoạch và Đầu tư để tham mưu cho UBND tỉnh bố trí phần vốn ngân sách tỉnh để trả nợ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PVP(CN), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.npb.180.

CHỦ TỊCH

Cao Khoa

Phụ lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ QUYẾT TOÁN VỐN HOÀN THÀNH

Tiểu dự án Đoạn Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long (giai đoạn 1 và 2)

(Kèm theo Quyết định số 780 /QĐ-UBND ngày 05 /6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Cơ cấu	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Tăng(+), giảm(-) so với dự toán	Tăng(+), giảm(-) so với số đơn vị	Ghi chú
I	**Chi phí xây dựng**	**431.319.793.718**	**428.589.464.320**	**428.589.464.320**	**-2.730.329.398**	**0**	
a	***Giai đoạn 1***	***338.701.879.718***	***338.351.802.320***	***338.351.802.320***	***-350.077.398***	***0***	
1	Gói thầu số 07 (2 nhà hạt quản lý đường)	2.993.140.000	2.787.487.000	2.787.487.000	-205.653.000	0	
2	Gói thầu số 08 (Km13+722 - Km16+00)	23.645.774.000	23.645.773.000	23.645.773.000	-1.000	0	
3	Gói thầu số 09 (Km16+00- Km19+00)	23.915.546.000	23.915.102.000	23.915.102.000	-444.000	0	
4	Gói thầu số 10 (Km19+00 - Km21+00)	27.974.219.000	27.974.219.000	27.974.219.000	0	0	
5	Gói thầu số 11 (Km21+00 - Km23+00)	27.404.568.894	27.403.723.820	27.403.723.820	-845.074	0	
6	Gói thầu số 12 (Km23+00 - Km28+00)	26.872.011.936	26.872.031.500	26.872.031.500	19.564	0	
7	Gói thầu số 13 (Km28+00 - Km32+00)	28.550.499.907	28.550.497.000	28.550.497.000	-2.907	0	
8	Gói thầu số 14 (Km32+00 - Km36+1,425)	30.691.840.981	30.687.816.000	30.687.816.000	-4.024.981	0	
9	Gói thầu số 15 (Km49+00 - Km58+00)	25.320.271.000	25.320.271.000	25.320.271.000	0	0	
10	Gói thầu số 16 (Km58+00 - Km62+00)	24.995.686.000	24.995.685.000	24.995.685.000	-1.000	0	
11	Gói thầu số 17 (Km62+00 - Km66+00)	18.457.248.000	18.457.248.000	18.457.248.000	0	0	
12	Gói thầu số 18 (Km66+00 - Km68+00)	19.500.535.000	19.500.535.000	19.500.535.000	0	0	
13	Gói thầu số 19 (Km68+00 - Km70+00)	58.380.539.000	58.241.414.000	58.241.414.000	-139.125.000	0	
b	***Giai đoạn 2***	***92.617.914.000***	***90.237.662.000***	***90.237.662.000***	***-2.380.252.000***	***0***	
1	Gói thầu số 07 (Km 36+253 - Km 38+00)	12.393.763.000	12.058.813.000	12.058.813.000	-334.950.000	0	
2	Gói thầu số 08 (Km 38+00 - Km 39+500)	16.668.017.000	16.597.927.000	16.597.927.000	-70.090.000	0	
3	Gói thầu số 09 (Km 39+500 - Km 41+00)	11.026.418.000	11.026.418.000	11.026.418.000	0	0	
4	Gói thầu số 10 (Km 41+00 - Km 42+315)	17.159.616.000	17.082.708.000	17.082.708.000	-76.908.000	0	
5	Gói thầu số 11 (Km 42+315 - Km 45+00)	12.945.256.000	12.076.302.000	12.076.302.000	-868.954.000	0	
6	Gói thầu số 12 (Km 45+00 - Km 47+00)	10.926.236.000	10.735.011.000	10.735.011.000	-191.225.000	0	

TT	Cơ cấu	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Tăng(+), giảm(-) so với dự toán	Tăng(+), giảm(-) so với số đơn vị	Ghi chú
7	Gói thầu số 13 (Km 47+00 - Km 49+00)	11.498.608.000	10.660.483.000	10.660.483.000	-838.125.000	0	
II	**Chi phí bồi thường, GPMB**	**58.441.799.150**	**55.289.948.036**	**55.289.948.036**	**-3.239.096.114**	**0**	
a	***Giai đoạn 1***	***37.878.842.417***	***34.911.491.836***	***34.911.491.836***	***-2.967.350.581***	***0***	
1	Huyện Bình Sơn	22.835.947.216	20.581.221.959	20.581.221.959	2.254.725.257	0	
2	Huyện Trà Bồng	7.659.268.770	7.400.170.797	7.400.170.797	259.097.973	0	
3	Huyện Tây Trà	3.143.836.947	2.735.333.900	2.735.333.900	408.503.047	0	
4	Huyện Sơn Tịnh	640.253.484	608.153.180	608.153.180	32.100.304	0	
5	Di dời các cột điện	3.599.536.000	3.586.612.000	3.586.612.000	12.924.000	0	
b	***Giai đoạn 2***	***20.562.956.733***	***20.378.456.200***	***20.378.456.200***	***-271.745.533***	***0***	
1	Chi trả trực tiếp cho các hộ dân	19.318.067.000	19.230.642.000	19.230.642.000	-174.670.000	0	
2	Chi phí phục vụ đền bù	391.919.000	384.947.200	384.947.200	-6.971.800	0	
3	Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính	479.967.000	447.287.000	447.287.000	-32.680.000	0	
4	Di dời các cột điện	373.003.733	315.580.000	315.580.000	-57.423.733	0	
III	**Chi phí quản lý dự án**	**4.678.166.833**	**4.671.920.000**	**4.671.920.000**	**-6.246.833**	**0**	
a	*Giai đoạn 1*	*3.586.993.000*	*3.586.000.000*	*3.586.000.000*	*-993.000*	*0*	
b	*Giai đoạn 2*	*1.091.173.833*	*1.085.920.000*	*1.085.920.000*	*-5.253.833*	*0*	
IV	**Chi phí tư vấn**	**19.059.032.236**	**13.634.797.000**	**13.634.797.000**	**-5.424.235.236**	**0**	
a	***Giai đoạn 1***	***14.614.981.461***	***9.854.349.000***	***9.854.349.000***	***-4.760.632.461***	***0***	
1	Thiết kế lập dự án đầu tư	833.000.000	0	0	-833.000.000	0	
2	Khảo sát lập dự án	2.653.707.000	0	0	-2.653.707.000	0	
3	Khảo sát, thiết kế, lập bản vẽ thi công và dự toán	7.825.563.005	6.878.738.000	6.878.738.000	-946.825.005	0	
4	Thẩm định thiết kế bước BVTC	113.928.628	113.928.000	113.928.000	-628	0	
5	Thẩm định dự toán	108.264.192	108.264.000	108.264.000	-192	0	
6	Thẩm định dự toán điều chỉnh	10.023.313	10.023.000	10.023.000	-313	0	
7	Giám sát thi công xây dựng	2.720.691.000	2.437.563.000	2.437.563.000	-283.128.000	0	
8	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	122.417.323	115.694.000	115.694.000	-6.723.323	0	
9	Thẩm tra TKKTTC&DT gói số 07	10.488.000	10.488.000	10.488.000	0	0	

TT	Cơ cấu	Giá trị dự toán được duyệt	Giá trị Chủ đầu tư trình	Giá trị quyết toán	Tăng(+), giảm(-) so với dự toán	Tăng(+), giảm(-) so với số đơn vị	Ghi chú
10	Giám sát thi công xây dựng gói số 07	67.017.000	67.000.000	67.000.000	-17.000	0	
11	Thiết kế và lập dự toán gói số 07	149.882.000	112.651.000	112.651.000	-37.231.000	0	
b	***Giai đoạn 2***	***4.444.050.775***	***3.780.448.000***	***3.780.448.000***	***-663.602.775***	***0***	
1	Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC và dự toán	2.964.291.427	2.542.613.000	2.542.613.000	-421.678.427	0	
2	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.313.948.032	1.099.074.000	1.099.074.000	-214.874.032	0	
3	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC và dự toán	98.187.493	98.187.000	98.187.000	-493	0	
4	Chi phí đánh giá hồ sơ đề xuất các gói thầu xây lắp	67.623.823	40.574.000	40.574.000	-27.049.823	0	
V	**Chi phí khác**	**7.523.565.113**	**5.521.974.600**	**5.313.454.000**	**-2.210.111.113**	**-208.520.600**	
a	***Giai đoạn 1***	***5.960.343.446***	***4.186.536.000***	***4.184.295.000***	***-1.776.048.446***	***-2.241.000***	
1	Thẩm định dự án đầu tư	30.000.000	0	0	-30.000.000	0	
2	Thẩm định kết quả đấu thầu	30.000.000	30.000.000	30.000.000	0	0	
3	Rà phá bom mìn	1.913.143.000	1.773.559.000	1.773.559.000	-139.584.000	0	
4	Đo đạc địa chính	782.532.119	632.126.000	632.126.000	-150.406.119	0	
5	Bảo hiểm công trình	1.664.927.807	1.352.212.000	1.352.212.000	-312.715.807	0	
6	Môi trường	182.670.520	18.043.000	18.043.000	-164.627.520	0	
7	Kiểm toán	800.810.000	214.837.000	212.596.000	-588.214.000	-2.241.000	
8	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	556.260.000	165.759.000	165.759.000	-390.501.000	0	
b	***Giai đoạn 2***	***1.563.221.667***	***1.335.438.600***	***1.129.159.000***	***-434.062.667***	***-206.279.600***	
1	Thẩm định kết quả đấu thầu	9.097.201	0	0	-9.097.201	0	
2	Rà phá bom mìn	524.621.000	502.138.000	502.138.000	-22.483.000	0	
3	Bảo hiểm công trình	465.390.043	420.560.000	420.560.000	-44.830.043	0	
4	Môi trường	152.800.720	0	0	-152.800.720	0	
5	Kiểm toán	162.297.375	317.753.000	157.016.000	-5.281.375	-160.737.000	Tính lại theo quy định
6	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	249.015.328	94.987.600	49.445.000	-199.570.328	-45.542.600	
VI	**Dự phòng**	**7.778.211.667**	**0**	**0**	**7.778.211.667**	**0**	
	Tổng cộng	**528.800.568.717**	**507.708.103.956**	**507.499.583.356**	**-5.831.807.027**	**-208.520.600**	

Phụ lục số 02
BẢNG CÔNG NỢ

Tên dự án: Đoạn Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long (giai đoạn 1 và 2)

(Kèm theo Quyết định số 780 /QĐ-UBND ngày 05 /6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị quyết toán	Giá trị đã thanh toán	Công nợ			
					Phải thu (-)			Phải trả (+)
					Tổng số	Đã thu hồi	Thu hồi tiếp	
I	**Chi phí xây dựng**		**428.589.464.320**	**427.572.350.320**	**-48.446.000**	**-47.750.000**	**-696.000**	**1.065.560.000**
a	***Giai đoạn 1***		***338.351.802.320***	***337.301.756.320***	***-15.514.000***	***-15.514.000***	***0***	***1.065.560.000***
1	Gói thầu số 07 (Xây dựng 2 nhà quản lý đường)	Công ty TNHH Sơn Đông	2.787.487.000	2.803.001.000	-15.514.000	-15.514.000	0	0
2	Gói thầu số 08 (Km13+722 - Km 16+00)	Công ty cổ phần Sông Đà 17	15.318.374.000	15.318.374.000	0	0	0	0
		Công ty cổ phần xây dựng công trình Quảng Ngãi	8.327.399.000	8.327.399.000	0	0	0	0
3	Gói thầu số 09 (Km 16+00 - Km 19+00)	Công ty cổ phần xây dựng công trình Quảng Ngãi	13.368.697.000	13.368.697.000	0	0	0	0
		Công ty xây lắp Quyết Thắng	10.546.405.000	10.546.405.000	0	0	0	0
4	Gói thầu số 10 (Km 19+00 - Km 21+00)	Công ty cổ phần đầu tư và khai thác kinh doanh Hà Nội	13.923.794.000	13.923.794.000	0	0	0	0
		Công ty đường 126	14.050.425.000	13.885.832.000	0	0	0	164.593.000
5	Gói thầu số 11 (Km 21+00 - Km 23+00)	Công ty TNHH Thiên Vũ	11.905.455.820	11.905.455.820	0	0	0	0
		Công ty xây dựng Trường Sơn	6.156.245.000	6.156.245.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH Liên Hiệp	5.864.328.000	5.864.328.000	0	0	0	0
		Công ty cổ phần xây dựng giao thông Quảng Ngãi	3.477.695.000	3.477.695.000	0	0	0	0
6	Gói thầu số 12 (Km 23+00 - Km 28+00)	Công ty cổ phần 19/8	12.995.807.000	12.995.807.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Vạn Tường	7.015.560.500	7.015.560.500	0	0	0	0
		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng 72	6.860.664.000	6.860.664.000	0	0	0	0

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị quyết toán	Giá trị đã thanh toán	Công nợ			
					Phải thu (-)			Phải trả (+)
					Tổng số	Đã thu hồi	Thu hồi tiếp	
7	Gói thầu số 13 (Km 28+00 - Km 32+00)	Công ty cổ phần phát triển cơ sở hạ tầng Quảng Ngãi	9.056.112.000	9.056.112.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH xây dựng thương mại Tín Nghĩa	4.879.489.000	4.879.489.000	0	0	0	0
		Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ Quảng Ngãi	6.492.015.000	6.492.015.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH xây dựng tổng hợp An Bình	8.122.881.000	8.122.881.000	0	0	0	0
8	Gói thầu số 14 (Km 32+00 - Km 36+1,425)	Công ty cổ phần 20/7	13.221.226.000	13.221.226.000	0	0	0	0
		Công ty CP xây lắp Dầu khí 1	10.806.136.000	10.806.136.000	0	0	0	0
		Công ty cổ phần thanh niên xung phong Quảng Ngãi	6.660.454.000	6.660.454.000	0	0	0	0
9	Gói thầu số 15 (Km 49+00 - Km 58+00)	Công ty cổ phần 873	15.212.005.000	15.006.981.000	0	0	0	205.024.000
		Công ty TNHH Mạnh Hùng	4.767.878.000	4.767.878.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH Thành Định	5.340.388.000	5.340.388.000	0	0	0	0
10	Gói thầu số 16 (Km 58+00 - Km 62+00)	Công ty cổ phần xây dựng giao thông Quảng Ngãi	10.600.205.000	10.600.205.000	0	0	0	0
		C.ty CP XDGT Bình Định	6.936.517.000	6.936.517.000	0	0	0	0
		Công ty cổ phần xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp	7.458.963.000	7.458.963.000	0	0	0	0
11	Gói thầu số 17 (Km 62+00 - Km 66+00)	Công ty TNHH Thành Trung	8.045.217.000	8.045.217.000	0	0	0	0
		Xí nghiệp xây dựng An Huy	5.706.108.000	5.706.108.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH Trường Huy	4.705.923.000	4.705.923.000	0	0	0	0
12	Gói thầu số 18 (Km 66+00 - Km 68+00)	Công ty cổ phần Giao Thủy	19.500.535.000	19.500.535.000	0	0	0	0
13	Gói thầu số 19 (Km 68+00 - Km 70+00)	C.ty CP đầu tư XDCT 3	30.133.742.000	29.766.310.000	0	0	0	367.432.000
		Công ty cổ phần phát triển nhà số 6 Hà Nội	3.365.511.000	3.037.000.000	0	0	0	328.511.000
		Công ty xây dựng Đồng Khánh	15.548.467.000	15.548.467.000	0	0	0	0
		C.ty CP phát triển nhà số 18	9.193.694.000	9.193.694.000	0	0	0	0

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị quyết toán	Giá trị đã thanh toán	Công nợ			
					Phải thu (-)			Phải trả (+)
					Tổng số	Đã thu hồi	Thu hồi tiếp	
b		***Giai đoạn 2***	***90.237.662.000***	***90.270.594.000***	***-32.932.000***	***-32.236.000***	***-696.000***	***0***
1	Gói thầu số 07 (Km 36+253 - Km 38+00)	Công ty Cổ phần 20/7	4.582.535.000	4.582.535.000	0	0	0	0
		Công ty xây dựng Đồng Khánh	7.476.278.000	7.482.271.000	-5.993.000	-5.993.000	0	0
2	Gói thầu số 08 (Km 38+00 - Km 39+500)	Công ty cổ phần Giao Thủy	10.438.552.000	10.438.552.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu đường 18.6	5.186.618.000	5.186.618.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH MTV Bình An	972.757.000	972.757.000	0	0	0	0
3	Gói thầu số 09 (Km 39+500 - Km 41+00)	Công ty TNHH Liên Hiệp	1.825.094.000	1.825.879.000	-785.000	-785.000	0	0
		Công ty TNHH Minh Tuấn	2.521.134.000	2.521.134.000	0	0	0	0
		Công ty cổ phần 873	4.301.297.000	4.301.993.000	-696.000	0	-696.000	0
		Công ty TNHH Thuận Minh	2378893000	2.390.678.000	-11.785.000	-11.785.000	0	0
4	Gói thầu số 10 (Km 41+00 - Km 42+315)	C.ty CP XDGT Quảng Ngãi	13.242.680.000	13.250.960.000	-8.280.000	-8.280.000	0	0
		Công ty TNHH MTV Minh Đức	1.905.747.000	1.905.747.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH Hiệp Hưng	1.934.281.000	1.934.281.000	0	0	0	0
5	Gói thầu số 11 (Km 42+315 - Km 45+00)	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Vương Sáu	3.410.282.000	3.410.282.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Bảo Tín (thầu phụ)	1.252.206.000	1.252.206.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH Mạnh Hùng	3.670.228.000	3.670.228.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Vạn Tường	3.743.586.000	3.743.586.000	0	0	0	0
6	Gói thầu số 12 (Km 45+00 - Km 47+00)	C.ty CP XD CTGT Quảng Ngãi	4.839.768.000	4.839.768.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH Thành Trung	3.838.988.000	3.844.381.000	-5.393.000	-5.393.000	0	0
		Công ty TNHH Thiên Ấn	2.056.255.000	2.056.255.000	0	0	0	0
7	Gói thầu số 13 (Km 47+00 - Km 49+00)	Công ty xây lắp Quyết Thắng	3.474.047.000	3.474.047.000	0	0	0	0
		XN XD và TCCG Việt Linh	2.622.575.000	2.622.575.000	0	0	0	0
		Công ty xây dựng Đồng Khánh	2.367.170.000	2.367.170.000	0	0	0	0
		Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Trường Thành	2.196.691.000	2.196.691.000	0	0	0	0

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị quyết toán	Giá trị đã thanh toán	Công nợ			
					Phải thu (-)			Phải trả (+)
					Tổng số	Đã thu hồi	Thu hồi tiếp	
II	**Chi phí bồi thường, GPMB**		**55.289.948.036**	**55.392.337.479**	**-127.510.075**	**-100.531.612**	**-26.978.463**	**25.120.632**
a	***Giai đoạn 1***		***34.911.491.836***	***34.920.055.479***	***-33.684.275***	***-8.308.200***	***-25.376.075***	***25.120.632***
1	Huyện Bình Sơn		20.581.221.959	20.575.488.582	-18.384.755	-3.987.000	-14.397.755	24.118.132
	Đền bù trực tiếp cho các hộ dân	Ban bồi thường, di chuyển dân, GPMB huyện Bình Sơn	18.435.438.327	18.449.836.082	-14.397.755	0	-14.397.755	0
		Sở Giao thông vận tải	113.080.000	113.080.000	0	0	0	0
		Ban Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng công trình giao thông Quảng Ngãi	369.087.500	369.087.500	0	0	0	0
	Chi phí tổ chức thực hiện công tác bảo vệ thi công đoạn qua xã Bình Chương	Ban Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng công trình giao thông Quảng Ngãi	94.154.000	98.141.000	-3.987.000	-3.987.000	0	0
	Chi phí phục vụ đền bù	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bình Sơn	55.071.434	51.738.000	0	0	0	3.333.434
		Ban bồi thường, di chuyển dân, GPMB huyện Bình Sơn	321.885.698	301.701.000	0	0	0	20.184.698
		Sở Giao thông vận tải	3.000.000	3.000.000	0	0	0	0
		BQL các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	6.911.000	6.311.000	0	0	0	600.000
	Chi phí xây dựng Khu nghĩa địa xã Bình Mỹ, Bình Chương, Bình Long	Ban quản lý dự án xây dựng các khu nghĩa địa tại xã Bình Mỹ, Bình Chương, Bình Long	989.836.000	989.836.000	0	0	0	0
	Chi phí khảo sát, lập báo cáo KTKT khu nghĩa địa xã Bình Mỹ, Bình Chương, Bình Long		26.591.000	26.591.000	0	0	0	0
	Cắm cọc mốc GPMB và đo vẽ bản đồ địa chính xây dựng nghĩa địa tại xã Bình Chương		33.081.000	33.081.000	0	0	0	0

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị quyết toán	Giá trị đã thanh toán	Công nợ			
					Phải thu (-)			Phải trả (+)
					Tổng số	Đã thu hồi	Thu hồi tiếp	
	Cắm cọc mốc GPMB và đo vẽ bản đồ địa chính xây dựng nghĩa địa tại xã Bình Chương		42.155.000	42.155.000	0	0	0	0
	Cắm cọc mốc GPMB và đo vẽ bản đồ địa chính xây dựng nghĩa địa tại xã Bình Mỹ		53.504.000	53.504.000	0	0	0	0
	Chi phí quản lý dự án khu nghĩa địa xã Bình Mỹ, Bình Chương, Bình Long		17.011.000	17.011.000	0	0	0	0
	Chi phí thẩm định TKBVTC&DT khu nghĩa địa xã Bình Mỹ, Bình Chương, Bình Long		1.473.000	1.473.000	0	0	0	0
	Chi phí giám sát khu nghĩa địa xã Bình Mỹ, Bình Chương, Bình Long		18.943.000	18.943.000	0	0	0	0
2	Huyện Trà Bồng		7.400.170.797	7.414.604.397	-14.433.600	-3.455.600	-10.978.000	0
	Chi phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp cho các hộ dân	BQL các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	6.143.042.797	6.144.561.397	-1.518.600	-1.518.600	0	0
	Xây dựng công trình công cộng phục vụ GPMB	UBND xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	538.174.000	549.152.000	-10.978.000	0	-10.978.000	0
		Ban quản lý đền bù GPMB xã Trà Thủy	434.491.000	434.491.000	0	0	0	0
	Xây dựng công trình cấp thoát nước sinh hoạt tại xã Trà Bình	UBND xã Trà Bình, huyện Trà Bồng	177.231.000	177.231.000	0	0	0	0
	Chi phí phục vụ đền bù	BQL các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	107.232.000	109.169.000	-1.937.000	-1.937.000	0	0

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị quyết toán	Giá trị đã thanh toán	Công nợ			
					Phải thu (-)			Phải trả (+)
					Tổng số	Đã thu hồi	Thu hồi tiếp	
3	Huyện Tây Trà		2.735.333.900	2.735.197.000	-865.600	-865.600	0	1.002.500
	Chi trả đền bù, GPMB trực tiếp cho các hộ dân	BQL các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	2.089.216.400	2.090.082.000	-865.600	-865.600	0	0
	Chi phí phục vụ đền bù	Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tây Trà	42.307.000	42.307.000	0	0	0	0
	Chi phí phục vụ đền bù	BQL các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	8.478.500	7.476.000	0	0	0	1.002.500
	Công trình trường tiểu học Trà Thanh và trường mẫu giáo Thôn Môn	Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tây Trà	595.332.000	595.332.000	0	0	0	0
4	Huyện Sơn Tịnh		608.153.180	608.153.500	-320	0	-320	0
		BQL các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	594.896.180	594.896.500	-320	0	-320	0
	Chi phí phục vụ đền bù	BQL các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	13.257.000	13.257.000	0	0	0	0
5	Di dời các cột điện		3.586.612.000	3.586.612.000	0	0	0	0
	Chi phí tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp An Ngãi	151.950.000	151.950.000	0	0	0	0
	Chi phí thẩm định	Sở Công Thương	12.156.000	12.156.000	0	0	0	0
	Di dời các cột điện	Điện lực Quảng Ngãi	3.422.506.000	3.422.506.000	0	0	0	0
b	***Giai đoạn 2***		***20.378.456.200***	***20.472.282.000***	***-93.825.800***	***-92.223.412***	***-1.602.388***	***0***
1	Chi trả đền bù, GPMB cho các hộ dân	Sở Giao thông vận tải	19.230.642.000	19.317.977.000	-87.335.000	-87.335.000	0	0
2	Chi phí phục vụ bồi thường, GPMB	Hội đồng đền bù, GPMB huyện Trà Bồng	333.131.000	333.131.000	0	0	0	0
		BQL các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	51.816.200	58.307.000	-6.490.800	-4.888.412	-1.602.388	0

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị quyết toán	Giá trị đã thanh toán	Công nợ			
					Phải thu (-)			Phải trả (+)
					Tổng số	Đã thu hồi	Thu hồi tiếp	
3	Thực hiện và đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000, cắm mốc GPMB đoạn Km45 - Km 49	Công ty TNHH Kỹ thuật đo đạc địa chính	143.375.000	143.375.000	0	0	0	0
4	Khảo sát, lập phương án kỹ thuật đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 đoạn Km 36 - Km 49; Lập dự toán chi phí thực hiện và đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000, cắm mốc GPMB đoạn Km 36 - Km 42	Trung tâm trắc địa và quan trắc môi trường	194.139.000	194.139.000	0	0	0	0
5	Lập dự toán chi phí thực hiện & đo vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000, cắm mốc GPMB đoạn Km 42 - Km 45	Công ty TNHH Tư vấn dịch Trắc địa và môi trường	109.773.000	109.773.000	0	0	0	0
6	Di dời các vị trí cột điện bị ảnh hưởng trong phạm vi đường (phục vụ cho công tác GPMB)	Công ty Điện lực Quảng Ngãi	315.580.000	315.580.000	0	0	0	0
III	**Chi phí quản lý dự án**		**4.671.920.000**	**4.671.920.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	***Giai đoạn 1***		***3.586.000.000***	***3.586.000.000***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Chi phí quản lý dự án	Sở Giao thông vận tải	1.013.837.000	1.013.837.000	0	0	0	0
		Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng Quảng Ngãi	1.268.000.000	1.268.000.000	0	0	0	0
		Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	786.038.000	786.038.000	0	0	0	0
		Ban quản lý dự án 6	518.125.000	518.125.000	0	0	0	0

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị quyết toán	Giá trị đã thanh toán	Công nợ			
					Phải thu (-)			Phải trả (+)
					Tổng số	Đã thu hồi	Thu hồi tiếp	
b	***Giai đoạn 2***		***1.085.920.000***	***1.085.920.000***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Quản lý dự án	Sở Giao thông vận tải	542.920.000	542.920.000	0	0	0	0
		BQL các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	543.000.000	543.000.000	0	0	0	0
IV	**Chi phí tư vấn**		**13.634.797.000**	**13.550.597.000**	**0**	**0**	**0**	**84.200.000**
a	***Giai đoạn 1***		***9.854.349.000***	***9.770.149.000***	***0***	***0***	***0***	***84.200.000***
1	Chi phí Khảo sát địa hình, địa chất bước thiết kế kỹ thuật giai đoạn 1 từ Km 13+700 - Km36+352 và Km 49+00 - Km 70+00	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình giao thông 5	2.923.843.000	2.923.843.000	0	0	0	0
	Chi phí Khảo sát địa hình, địa chất bổ sung bước thiết kế BVTC		1.108.865.000	1.108.865.000	0	0	0	0
	Chi phí thiết kế lập BVTC (công trình giao thông cấp 3)		2.736.568.000	2.736.568.000	0	0	0	0
	Chi phí lập dự toán điều chỉnh		109.462.000	109.462.000	0	0	0	0
2	Chi phí thẩm định thiết kế bước BVTC	Sở Giao thông vận tải	113.928.000	113.928.000	0	0	0	0
	Chi phí thẩm định dự toán		108.264.000	108.264.000	0	0	0	0
	Chi phí thẩm định dự toán điều chỉnh		10.023.000	10.023.000	0	0	0	0
3	Chi phí giám sát xây dựng công trình	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Ngãi	1.794.800.000	1.738.900.000	0	0	0	55.900.000
4	Chi phí giám sát xây dựng công trình	BQL các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	642.763.000	642.763.000	0	0	0	0
5	Lập hồ sơ mời thầu	Công ty tư vấn xây dựng công trình giao thông Quảng Ngãi	48.944.000	48.944.000	0	0	0	0

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị quyết toán	Giá trị đã thanh toán	Công nợ			
					Phải thu (-)			Phải trả (+)
					Tổng số	Đã thu hồi	Thu hồi tiếp	
6	Đánh giá hồ sơ dự thầu	Tổ chuyên gia tư vấn xét thầu (Sở Giao thông vận tải)	66.750.000	66.750.000	0	0	0	0
7	Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán goi thầu số 7	Công ty TNHH MTV Quang Hưng	10.488.000	10.488.000	0	0	0	0
8	Chi phí giám sát xây dựng công trình goi thầu số 7	Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Bảo Tín	67.000.000	50.000.000	0	0	0	17.000.000
9	Khảo sát thiết kế và lập dự toán goi thầu số 7	Công ty tư vấn xây dựng công trình	112.651.000	101.351.000	0	0	0	11.300.000
b	***Giai đoạn 2***		***3.780.448.000***	***3.780.448.000***	***0***	***0***	***0***	***0***
1	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình Giao thông 5	2.498.940.000	2.498.940.000	0	0	0	0
2	Tư vấn giám sát	BQL các dự án đầu tư và xây dựng CTGT Quảng Ngãi	1.099.074.000	1.099.074.000	0	0	0	0
3	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	Sở Giao thông vận tải	98.187.000	98.187.000	0	0	0	0
4	Đánh giá hồ sơ đề xuất các gói thầu xây lắp	Tổ chuyên gia xét thầu - Sở Giao thông vận tải	40.574.000	40.574.000	0	0	0	0
5	Khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Bổ sung các hạng mục phụ trợ	Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Quang Trung	43.673.000	43.673.000	0	0	0	0
V	**Chi phí khác**		**5.313.454.000**	**4.928.788.000**	**-160.737.000**	**0**	**-160.737.000**	**545.403.000**
a	***Giai đoạn 1***		***4.184.295.000***	***3.688.337.000***	***0***	***0***	***0***	***495.958.000***
1	Thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu số 06, 08, 09, 10, 11,12,13, 14, 15, 16, 17, 18, 19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0
2	Thẩm định kết quả đấu thầu gói thầu số 01	Trung tâm công nghệ xử lý bom mìn, Bộ tư lệnh công binh	65.647.000	65.647.000	0	0	0	0
	Chi phí rà phá bom mìn		1.707.912.000	1.707.912.000	0	0	0	0

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị quyết toán	Giá trị đã thanh toán	Công nợ			
					Phải thu (-)			Phải trả (+)
					Tổng số	Đã thu hồi	Thu hồi tiếp	
3	Kiểm tra giám sát chất lượng thi công rà phá bom mìn	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Ngãi	18.043.000	18.043.000	0	0	0	0
4	Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi	632.126.000	632.126.000	0	0	0	0
5	Chi phí bảo hiểm	Công ty bảo hiểm dầu khí khu vực Nam Trung Bộ	1.352.212.000	1.216.991.000	0	0	0	135.221.000
6	Kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương	212.596.000	17.618.000	0	0	0	194.978.000
7	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Sở Tài chính	165.759.000	-	0	0	0	165.759.000
b	***Giai đoạn 2***		***1.129.159.000***	***1.240.451.000***	***-160.737.000***	***0***	***-160.737.000***	***49.445.000***
1	Rà phá bom mìn	Trung tâm công nghệ xử lý bom mìn (Bộ tư lệnh công bình)	502.138.000	502.138.000	0	0	0	0
2	Bảo hiểm công trình	Công ty Cổ phần bảo hiểm Viễn Đông Văn phòng miền Trung	420.560.000	420.560.000	0	0	0	0
3	Kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương	157.016.000	317.753.000	-160.737.000	0	-160.737.000	0
4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Sở Tài chính	49.445.000	0	0	0	0	49.445.000
	Tổng cộng		**507.499.583.356**	**506.115.992.799**	**-336.693.075**	**-148.281.612**	**-188.411.463**	**1.720.283.632**